

Bản án số: **58/2023/HNGĐ-ST**

Ngày 14/9/2023

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Xuân Dư

Ông Trần Văn Nghi

- Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: ông Ninh Trọng Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 141/2023/TLST-HNGĐ ngày 03/7/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-DS ngày 31/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh Nguyễn Giang T, sinh năm 1992; nơi cư trú: xóm 11, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: chị Trần Thị N, sinh năm 1997; Nơi ĐKKHKT: xóm 11, xã K, huyện K, Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: xóm 4, xã K, huyện K, Ninh Bình

Tại phiên tòa: có mặt anh T, chị N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/5/2023, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Giang T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh và chị Trần Thị N được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình vào ngày 30/10/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống và làm ăn cùng gia đình nhà anh. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Đến khoảng giữa năm 2019, chị N đã bế con về nhà bố mẹ đẻ tại xóm 4, xã

K, huyện K để ở và vợ chồng chính thức sống ly thân nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, sống ly thân nhau đã 4 năm, anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Trần Thị N để hai bên còn ổn định cuộc sống.

- Về quan hệ con chung: anh T và chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 10/11/2017. Hiện nay cháu đang ở với chị N, khi ly hôn anh T đề nghị chị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị N mỗi tháng là 1.500.000 đồng, kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và công nợ chung: anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ chung, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là chị Trần Thị N, nơi cư trú xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Vụ án được thụ lý theo thủ tục Hòa giải tại Tòa án theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng, quyền lựa chọn hòa giải viên và báo chị N tham gia hòa giải, nhưng chị N không hợp tác. Do đó theo yêu cầu của người khởi kiện, Tòa án đã chuyển vụ việc sang thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã giao Thông báo về việc thụ lý vụ án, giao các tài liệu, chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự cho chị N, chị N không nhận các văn bản của Tòa án với lý do chị theo đạo Công giáo nên không được phép ly hôn, đề nghị giao các văn bản cho mẹ chị nhận thay và có ý kiến trường hợp vợ chồng ly hôn thì chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, vì từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay con chung vẫn ở với chị, còn việc anh T có cấp dưỡng hay không đó là trách nhiệm của anh T đối với con chung; còn về tài sản chung không có. Chị N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản xác minh của Tòa án, chính quyền địa phương xã K, huyện K cung cấp: chị N, anh T đều là người địa phương có kết hôn với nhau vào tháng 10/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xóm 11, xã K. Cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc, thường xuyên cãi chửi nhau và nhiều lần xảy ra xô sát, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, về kinh tế. Mâu thuẫn xảy ra đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Hiện chị N đã về nhà bố mẹ đẻ tại xóm 4, xã K sống từ nhiều năm nay, không thấy vợ chồng qua lại với nhau nữa. Về con chung: vợ chồng anh T, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 11/2017, hiện cháu đang ở cùng chị N. Về công việc thì cả chị N và anh T đều là lao động tự do, nên thu nhập thế nào địa phương không nắm được.

Tại biên bản làm việc ngày 28/7/2023, bà Phạm Thị X là mẹ đẻ chị N cung cấp: chị N là con gái bà, có kết hôn với anh T vào tháng 10/2016. Sau khi kết hôn vợ chồng sống cùng gia đình nhà chồng tại xóm 11, xã K, tuy nhiên cuộc sống vợ chồng chị N không được hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng sống chung với nhau được khoảng hơn 1 năm đã ly thân, chị N về sống cùng gia đình nhà bà tại xóm 4, xã K, chị N và anh T không ai quan tâm đến ai. Bà Xinh xác nhận bà đã nhận được các văn bản, giấy tờ của Tòa án và đã giao lại cho chị N, chị N biết việc anh T xin ly hôn. Tuy nhiên, vì nhiều lý do và không muốn gặp anh T nên không đến Tòa án làm việc, nhưng quan điểm của chị N là đồng ý ly hôn anh T. Về con chung, chị N và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 10/11/2017, hiện cháu đang ở cùng chị N và gia đình bà. Qua trao đổi, chị N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu D, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, không có. Bà Xinh cũng xác nhận, gia đình đã động viên chị N nhiều lần đến Tòa án làm việc, tuy nhiên chị N cho rằng chị nhất trí ly hôn và xin được nuôi con nên chị xin vắng mặt các buổi làm việc và tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn thực hiện chưa đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho anh Nguyễn Giang T ly hôn chị Trần Thị N. Giao con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 10/11/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N theo quy định của pháp luật, anh T có quyền thăm nom con chung. Về án phí, anh T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chị Trần Thị N, sinh năm 1997; nơi ĐKKHTT: Xóm 11, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: Xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết

của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có đơn xin không tiến hành hòa giải, do đó Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chị Trần Thị N, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác theo quy định của pháp luật cho chị N. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 31/8/2023 chị Trần Thị N là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 14/9/2023 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập đến phiên tòa nhưng chị Trần Thị N vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn chị Trần Thị N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Giang T và chị Trần Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn vào ngày 30/10/2016 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh T và chị N chung sống với nhau một thời gian ngắn đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi chửi nhau, vợ chồng sống ly thân nhau 4 năm nay, không ai quan tâm liên lạc với ai, việc ai người ấy làm, bản thân cả hai anh chị đều không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh Nguyễn Giang T được ly hôn chị Trần Thị N là phù hợp.

[3] Về con chung: anh T, chị N có 01 con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 10/11/2017. Anh T, chị N đều xác nhận từ khi vợ chồng sống ly thân cháu ở cùng chị N. Khi ly hôn anh T đề nghị chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu, anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị N mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ khi vợ chồng ly hôn. Chị N cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con cho chị, còn việc anh T có cấp dưỡng hay không là tùy thuộc vào anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy nguyện vọng của chị N là phù hợp, vì thực tế cháu D ở với chị từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cần giao con chung cho chị N

trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời phù hợp với ý kiến anh T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: giao con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 10/11/2017 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng, Hội đồng xét xử xét thấy chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị, anh T lại có nguyện vọng được cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con chung khi cha mẹ ly hôn cần chấp nhận đề nghị của anh T, buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng là 1.500.000 đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi là phù hợp với ý chí của anh T và đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản và nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị N không có ý kiến gì về tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: yêu cầu khởi kiện của anh T được chấp nhận, anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Nên anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Nguyễn Giang T và chị Trần Thị N.
2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Nguyễn Tiến D, sinh ngày 10/11/2017 cho chị Trần Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N mỗi tháng 1.500.000 (*một triệu năm trăm nghìn*) đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Anh T có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn

đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: anh Nguyễn Giang T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004791 ngày 20/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K; anh T còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã K;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng